

# KINH NGHIỆM NHẬP CƯ<sup>(1)</sup>: TRƯỜNG HỢP NGƯỜI VIỆT NAM SỐNG Ở NHẬT BẢN

*Kawagoe Michiko\**

## I. GIỚI THIỆU

Đã 25 năm trôi qua kể từ khi những người Việt Nam đầu tiên đến Nhật Bản tị nạn. Ngày nay đã có trên 10.000 người Việt Nam sinh sống tại Nhật Bản. Trong khoảng thời gian ấy, họ đã cố gắng tự kiếm sống và thích nghi với xã hội mới. So với các nước phát triển khác, Nhật Bản, như vẫn được biết đến, là quốc gia không thích nhận những người nhập cư, thậm chí là người tị nạn. Vì vậy, hệ thống hỗ trợ xã hội cho người nhập cư vẫn chưa thực sự hoạt động ở Nhật. Trái lại, những người này còn phải đấu tranh với Chính phủ để có được những quyền nhất định, và ở mức độ cá nhân, người ta thường không biết đến tình hình của họ.

Mặc dù người ta đã tiến hành rất nhiều nghiên cứu về những người nhập cư trước đây như người Nhật gốc Trung Quốc và gốc Hàn Quốc, nhưng người ta vẫn biết rất ít về người Việt Nam ở Nhật Bản vì so với những người nhập cư quốc tịch khác thì người nhập cư quốc tịch Việt Nam đến Nhật Bản chưa lâu. Rõ ràng là người ta đã cố gắng để hiểu về những người nhập cư này nhưng đa số đều lấy phạm trù dân tộc làm tiền đề. Những nỗ lực này dường như còn có thiếu sót ở chỗ là ít chú ý đến mối quan hệ bên trên khuôn khổ dân tộc. Tuy nhiên, trên thực tế, điều này lại đóng vai trò rất quan trọng trong cuộc sống và trong quá trình tái khẳng định mình của những người nhập cư.

Trong bài viết này, tôi muốn tìm hiểu về trường hợp của những người Việt Nam ở Nhật Bản từ hai điểm. Một là tôi sẽ đưa ra quá trình họ tự tạo dựng cuộc sống và xây dựng các mối quan hệ với những người nhập cư khác. Cho dù thời gian đã trôi qua, khó khăn đối với những người nhập cư ở Nhật Bản vẫn còn, họ đều phải trải qua một con đường như nhau để tạo dựng cuộc sống hiện tại. Kết quả là họ thường cùng nhau gìn giữ không gian sống và xây dựng các mối quan hệ. Hai là tôi tập trung vào tác động qua lại giữa những người có nền tảng và kinh nghiệm khác nhau trong những mối quan hệ như vậy. Tôi muốn coi những mối quan hệ này là một vị trí tương tác và tập trung vào loại hình kinh

---

\* Nhật Bản.

những cá nhân nảy sinh trong ý thức cá nhân bên trong những mối quan hệ này. Hơn nữa, tôi sẽ xét xem người ta diễn giải kinh nghiệm cá nhân này như thế nào và điều đó có tác dụng thế nào? Trong những nghiên cứu trước đây, các kinh nghiệm này được gọi là vấn đề đặc tính, nhưng ở đây tôi sẽ cố gắng miêu tả những kinh nghiệm cá nhân mà không coi đó là cách thể hiện đặc tính dân tộc bởi những kinh nghiệm này thường có một ý nghĩa khác hơn là sự thể hiện đặc tính dân tộc<sup>(2)</sup>.

Tôi sẽ trình bày về trường hợp người Việt Nam sống ở Kobe, đặc biệt là ở khu Nagata. Nagata là một trong những khu vực có rất nhiều người nhập cư (bao gồm cả người Việt Nam) sinh sống. Một trong những lý do tôi tập trung vào khu vực này là ảnh hưởng của trận động đất Great Hanshin mạnh 7,2 độ richte năm 1995<sup>(3)</sup>. Khu Nagata được nhiều người chú ý bởi đây là một trong những khu vực bị tàn phá nặng nề. Nhiều người Nhật đã biết là có nhiều người nhập cư sống ở đây từ trước khi xảy ra vụ động đất này. Nhiều người biết đến khu vực này thông qua các báo cáo điều tra và những bản thông báo về thiệt hại. Mặt khác, những người nhập cư ở khu Nagata đã phải lên tiếng vì những khó khăn đặc biệt<sup>(4)</sup>. Có thể nói rằng, vụ động đất đó đã cho thấy sự tồn tại của họ, nói cách khác, vụ động đất khiến cho họ lộ diện. Thêm vào đó, họ thật sự cần được mọi người giúp đỡ và giúp đỡ nhau thường xuyên hơn sau trận động đất này.

Được biết về những trường hợp này, tôi nghĩ rằng, tập trung vào khu vực Nagata là phù hợp với mục đích của bài viết này. Tuy nhiên, trước khi vào vấn đề đó, chúng ta hãy bắt đầu xem qua những người Việt Nam ở Nhật Bản nói chung.

## II. NGƯỜI VIỆT NAM Ở NHẬT BẢN: TRƯỜNG HỢP THÀNH PHỐ KOBE

### 1. Có bao nhiêu người Việt Nam và họ sống ở đâu?

Theo cuốn sách thống kê thường niên về người nước ngoài ở Nhật Bản năm 2002, có khoảng 10.500 người Việt Nam<sup>(5)</sup> “định cư” hoặc “thường trú”<sup>(6)</sup> ở Nhật Bản (theo số liệu của Cơ quan Quản lý nhập cư Nhật Bản). Tổng số người Việt Nam - gồm cả những người sống ở Nhật trong một khoảng thời gian để học tập hoặc kinh doanh - là 21.050 người, nhưng ở đây chúng tôi tập trung vào nhóm người Việt Nam thường trú tại Nhật.

Hầu hết người Việt Nam bắt đầu đến tị nạn tại Nhật Bản từ cuối những năm 70 của thế kỷ XX, mặc dù trước giai đoạn này đã có một số sinh viên Việt Nam đến đây. Như đã nói ở trên, chính phủ Nhật Bản không thích nhận người nhập cư nên mãi đến năm 1978, những người này mới được chấp nhận mặc dù người tị nạn đầu tiên tới Nhật Bản vào năm 1975. Chính phủ nước này dần dần hạn chế số người Việt Nam được phép sống tại Nhật đến năm 1994, và hoàn tất hệ thống cho phép gia đình ở Việt Nam đến Nhật Bản vào năm 2003.

Tiếp đó, chúng ta sẽ xem nơi họ sống tại Nhật Bản. Số liệu thống kê về người nước ngoài của các Quận vào tháng 12-2002 cho thấy người Việt Nam chủ

yếu sống ở Kanagawa (3.371 người), Hyogo (2.730 người), Saitama (1.897 người) và Tokyo (1.548 người) (số liệu của Cơ quan Quản lý nhập cư Nhật Bản). Chúng ta có thể thấy là họ có xu hướng tập trung ở quận Kanagawa và Hyogo. Người ta đưa ra một loạt các lý do tại sao họ lại đổ về những khu vực này như: thứ nhất là ở đây có các tổ chức mà người Việt Nam có thể đến học tiếng và các phong tục Nhật Bản<sup>(7)</sup>. Một lý do khác là số những người nhập cư khác ở các khu vực này khiến cho cuộc sống dễ dàng hơn ở những nơi khác (ví dụ xem Toda 2001). Tuy nhiên, những nguyên nhân này chỉ là các ảnh hưởng thứ yếu và nghiên cứu của tôi sẽ chỉ rõ điều quan trọng nhất là khu vực họ sống phải có ngành nghề cần lao động giá thấp (Kawagoe 2001). Trong phần tiếp theo, chúng ta sẽ xem xét điều này một cách kỹ lưỡng trong trường hợp thành phố Kobe ở Hyogo.

## **2. Tại sao người Việt Nam đến Kobe?**

Người Việt Nam ở thành phố Kobe có xu hướng sống ở khu Nagata nằm ở phía Tây trung tâm thành phố Kobe. Theo các số liệu thống kê về người nước ngoài đăng ký tại thành phố Kobe, số người Việt Nam sống ở khu Nagata là 599 người, chiếm 56% tổng số người Việt ở Kobe (1.061 người). Các khu lân cận như Hyogo có 165 người và Suma có 84 người nâng số người Việt sống ở khu vực này lên 80% tổng số người Việt Nam ở Kobe (theo Phòng Dân sự, Sở Du lịch và Văn hóa, thành phố Kobe 2003).

Tại sao nhiều người Việt Nam có xu hướng tập trung sống ở những khu vực này? Như tôi đã nói ở trên, mặc dù còn có các nguyên nhân khác, việc ngành công nghiệp sản xuất giày giả da có mặt ở đây đã đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút nhiều người Việt. Đây là một ngành luôn cần nguồn nhân công rẻ và nhu cầu đó đang lên cao khi người Việt Nam bắt đầu gia nhập xã hội Nhật Bản<sup>(8)</sup>. Đương nhiên là vẫn có những người làm các công việc khác nhưng nghiên cứu của tôi cho thấy rõ là hầu hết người Việt đều đã từng tham gia ngành sản xuất giày giả da.

## **3. Nơi làm việc chính là nơi có tác động tương hỗ**

Bây giờ chúng ta hãy xem xét kỹ cấu trúc của ngành sản xuất giày giả da. Đặc điểm quan trọng nhất của ngành này là nó chia nhỏ quá trình sản xuất một đôi giày. Ngành này chủ yếu sản xuất giày giá rẻ theo mẫu thời trang mới nhất cho các phụ nữ trẻ. Để làm được nhiều loại giày khác nhau, nhanh chóng bắt kịp thời trang, mỗi quá trình sản xuất được chia thành các phần nhỏ và phụ thuộc vào việc đặt làm các phần ở bên ngoài. Kết quả là toàn bộ công việc đều không cần kỹ năng và đòi hỏi nhiều lao động giá rẻ, đây là công việc mang tính thời vụ và liên tục thiếu nhân công.

Một điểm quan trọng khác của ngành sản xuất này là 60-70% các chủ xí nghiệp là người Nhật gốc Hàn Quốc thế hệ thứ hai hoặc thứ ba. Hầu hết những người Nhật gốc Hàn Quốc thế hệ đầu tiên đến Nhật Bản đều là bị ép buộc

trong thời chiến. Như đã trình bày ở trên, các điều kiện làm việc ở đây rất kém và đây là ngành “thích hợp”<sup>(9)</sup> cho những người khó có thể tìm được một công việc khác<sup>(10)</sup>. Do đó, thông qua ngành nghề này, những người có nền tảng văn hóa khác nhau là người Nhật, người Nhật gốc Hàn Quốc và người Việt Nam đã thiết lập được các mối quan hệ mật thiết. Thông qua đặc điểm của ngành sản xuất giày giả da này chúng ta cũng có thể thấy được tại sao hầu hết người Việt Nam sống ở khu Nagata và tại sao tham gia vào nghề này lại là một quá trình tác động tương hỗ.

#### **4. Tạo ra một cộng đồng nhỏ và các hoạt động của tổ chức phi chính phủ do người Việt Nam tổ chức**

Xem xét quá trình tạo lập cuộc sống của một người tại nơi có sự tác động tương hỗ, ta cũng có thể thảo luận về các phong trào trong cộng đồng ấy. Do người Việt Nam tập trung ở khu Nagata, một số nhóm nhỏ người Việt đã xuất hiện như là các tổ chức tự hỗ trợ những người Việt Nam sống ở đây. Đặc biệt, trận động đất năm 1995 là thời điểm bắt đầu quá trình thành lập các tổ chức phi chính phủ mới để giải quyết những khó khăn đặc biệt của những người nước ngoài và củng cố các mối quan hệ giữa các tổ chức hỗ trợ đã có. Nói cách khác, trận động đất kinh hoàng ấy là cơ hội tạo ra nhiều địa điểm cho các mối tương tác ấy.

Tổ chức phi chính phủ của Việt Nam ở Kobe, do các nhân viên Việt Nam tổ chức, là một trong những tổ chức phi chính phủ được thành lập tại khu Nagata sau trận động đất. Tiền thân của tổ chức này là một tổ chức phi chính phủ tên là *Trung tâm Hữu nghị người nước ngoài Kobe* (Kobe Foreigners Friendship Center) gồm có người Nhật, người Nhật gốc Hàn Quốc và người Việt. Năm 2002, Tổ chức phi chính phủ Việt Nam tại Kobe tách khỏi *Trung tâm Hữu nghị Người nước ngoài Kobe* đi vào hoạt động độc lập và đội ngũ nhân viên người Việt luôn đứng đầu trong tất cả các hoạt động. Các hoạt động chính của họ luôn đi cùng với các vấn đề khác nhau trong cộng đồng người Việt, giới thiệu văn hóa Việt Nam tới người Nhật và đến thăm hỏi và tư vấn y tế cho những người Việt cao tuổi, v.v... Bên cạnh đó, họ còn tổ chức các sự kiện truyền thống hàng năm như Tết Âm lịch<sup>(11)</sup>, Tết Trung thu, trại hè cho trẻ em và các giải bóng đá. Những hoạt động bổ ích này là cơ hội để mọi người, không chỉ là những người Việt Nam mà cả những người từ các quốc gia khác, qua lại với nhau.

### **III. TÁC ĐỘNG TƯƠNG HỖ VÀ KINH NGHIỆM CÁ NHÂN**

Trong phần này chúng tôi sẽ chuyển sang nhấn mạnh những kinh nghiệm cá nhân về các mối quan hệ tương hỗ. Ở đây tôi sẽ đưa ra một số trường hợp trong nghiên cứu của tôi ở khu Nagata. Ban đầu, nghiên cứu này dự định sẽ điều tra những điều kiện làm việc thực tế của người Việt Nam trong ngành sản xuất giày giả da, nhưng qua các cuộc phỏng vấn, tôi nhận thấy là thỉnh thoảng những người trả lời phỏng vấn kể về các kinh nghiệm cá nhân liên quan đến

quá khứ của họ. Mặc dù chúng tôi chủ yếu phỏng vấn các ông chủ ngành sản xuất giày giả da, những người có liên quan đến các hoạt động hỗ trợ người di cư cũng được phỏng vấn.

Trước khi xem xét một số trường hợp, tôi muốn nhắc tới một kết luận quan trọng về nghiên cứu đó ngắn gọn như sau: Nghiên cứu cho thấy rõ là hầu hết những người chủ đều hiểu thái độ của công nhân Việt Nam đối với những công việc có liên quan đến đặc tính dân tộc. Ví dụ một người chủ đã đánh giá phần việc của nhân viên người Việt như sau: họ đã thể hiện mình, tôi cho rằng, họ làm việc rất tốt bởi ý chí của họ đủ mạnh để quyết định ra nước ngoài. Mặt khác, khi những ông chủ nói về những người Việt Nam thay đổi nơi làm việc, họ hiểu là người Việt Nam thích tiền lương hơn là trách nhiệm<sup>(12)</sup>. Họ có xu hướng hiểu cách ứng xử bất thường ấy về mặt dân tộc (in ethnic terms).

Bên cạnh đó, một người quản lý người Nhật gốc Hàn Quốc thế hệ thứ hai lại có một quan điểm khác về thái độ của người Việt Nam đối với công việc. Ông điều hành một xưởng kinh doanh nhỏ của gia đình làm đế giày và có rất nhiều kinh nghiệm thuê người Việt Nam. Vấn đề đáng chú ý là ông không hiểu thái độ của những nhân viên này đối với công việc theo khía cạnh dân tộc. Ông giải thích nguyên nhân như sau: anh ta không hề nghĩ là có sự khác biệt giữa người Việt Nam và những người khác, do người Nhật gốc Hàn Quốc được thuê để giao thiệp với những người khác có cùng điều kiện, chứ không coi họ như "Người khác". Thái độ của ông cho thấy ông đã có những kinh nghiệm riêng về thành kiến trong xã hội Nhật Bản. Có nghĩa là mặc dù ông ấy từ chối hiểu hành vi bất thường theo khía cạnh dân tộc, ông cũng đã đưa ra những kinh nghiệm của mình với tư cách là một người Nhật gốc Hàn Quốc.

Thêm vào đó, ông tiếp tục nói chuyện về cha mình, một người Nhật gốc Hàn Quốc thế hệ thứ nhất, nhớ về những rắc rối bất tận của người cha sau khi đến Nhật. Những kinh nghiệm với nhân viên người Việt nhắc ông nhớ về kinh nghiệm của cha ông. Theo lời ông nói thì những tác động tương hỗ như vậy gợi lại rất nhiều kinh nghiệm của một người, vượt ra khỏi địa điểm và thời gian.

Một người phụ nữ Việt Nam đến Nhật Bản hơn 20 năm về trước và hiện đang làm việc trong một Tổ chức phi chính phủ ở Nagata đã nói những điều tương tự. Bà nói về kinh nghiệm của cha mẹ bà trong suốt thời gian người Nhật chiếm đóng Việt Nam năm 1940-1945. Mặc dù bà sinh ra ở tỉnh Bến Tre miền Nam Việt Nam, quê của bố mẹ bà lại là một làng quê miền Bắc bị quân đội Nhật Bản chiếm đóng. Mãi tới năm 2000 bà mới được về thăm quê của bố mẹ lần đầu tiên, và bà được biết hầu hết họ hàng của bà đã bị chết đói do chính sách của quân đội Nhật hồi đó. Sau khi trở lại Nagata, bà đã kể về chuyện này một cách vô cùng xúc động. Bà đã không thể biết được những điều đã xảy ra với họ hàng của mình nếu bà không sống ở Nhật. Có thể nói là nhờ những kinh nghiệm sống ở Nhật Bản của chính mình bà mới hiểu được rõ hơn về những gì họ hàng của bà đã trải qua và lưu giữ mối liên hệ của riêng bà với lịch sử.

#### IV. KẾT LUẬN

Theo những điều người ta thường nói thì việc vượt biên và gia nhập một xã hội mới sẽ đặt cá nhân đó vào tình cảnh đối lập. Mặc dù mọi người cùng sống ở một nơi, họ thường không có chỗ để gặp mặt nhau. Do đó, tôi đã tập trung vào hai nơi mà các mối quan hệ bền chặt được xây dựng: chỗ làm việc và trong các hoạt động tương hỗ, đặc biệt là ở khu Nagata.

Ngành sản xuất giày giả da ở khu Nagata là chỗ làm chính cho người Việt Nam. Vì các điều kiện làm việc khó khăn, nhiều người phải miễn cưỡng vào làm ở đây và kết quả là hầu hết những người di cư đều gia nhập ngành này. Qua đó, các mối quan hệ giữa những người khác nhau về lịch sử và văn hóa được xây dựng. Thêm vào đó, các hoạt động của tổ chức phi chính phủ cũng gợi lại kinh nghiệm của riêng họ. Cá nhân sẽ tự đánh giá lại mình trong những hoàn cảnh ấy.

Ở phần 3, tôi đã đưa ra một số kinh nghiệm cá nhân. Khi quan sát những hành vi bất thường của các nhân viên Việt Nam trong ngành giày giả da, các ông chủ của họ sử dụng những kinh nghiệm làm việc với người Việt Nam để giải mã các hành vi này. Tuy nhiên, sự giải mã đúng đắn nhất luôn được kiểm nghiệm khi người quản lý Nhật Bản gốc Hàn Quốc từ bỏ giả thuyết về cách lý giải mang tính dân tộc và xem mọi nhân viên như nhau. Hơn nữa, những hành vi của một người bị ảnh hưởng bởi kinh nghiệm cá nhân trong quá khứ, không gian và thời gian của hoàn cảnh hiện nay.

Cần có những nghiên cứu chặt chẽ hơn nữa để đưa ra các kết luận chính xác nên cuối cùng tôi xin đưa ra ý kiến riêng về nghiên cứu dân di cư. Trước hết, tôi muốn chỉ ra tầm quan trọng của việc xem xét nhóm dân tộc trên khuôn khổ dân tộc vì cuộc sống của họ, xét về mặt nào đó, bị ảnh hưởng bởi những người dân địa phương. Hơn nữa, khi phạm trù khuôn khổ dân tộc được dùng làm tiền đề, người ta sẽ dễ dàng rút ra kết luận về những hành vi của họ dựa trên đặc điểm dân tộc và bỏ qua các nhân tố khác. Kết quả là các kết luận về sự khác biệt giữa người Việt Nam và những người khác được đưa ra.

Cuối cùng, tôi xin được nhắc lại việc coi con người là một sinh vật lịch sử là rất quan trọng, nghĩa là họ có quá khứ ảnh hưởng đến hiện tại của họ. Tôi đã hiểu rõ hơn về điều này khi bị đặt vào một nghịch cảnh là ra nước ngoài và phải giao thiệp với người dân ở một xã hội khác. Ví dụ như ở Việt Nam tôi đã dễ ý thấy mọi người dùng những từ tiếng Nhật như "Joto", từ nhắc nhở tôi là chúng ta có liên hệ với những kinh nghiệm lịch sử, để nói về người Nhật chứ không phải riêng cá nhân tôi. Tôi hy vọng sau này sẽ được nghiên cứu thêm về vấn đề này và cố tìm cách để kết nối tôi với các sự kiện lịch sử.

#### CHÚ THÍCH

1. Tôi sẽ sử dụng thuật ngữ "người nhập cư" để chỉ những người coi Nhật Bản là nơi cư trú của họ, không kể đến những phạm trù luật pháp liên quan đến việc sinh sống ở Nhật.
2. Bài phê bình của Joan Scott về thuật ngữ "kinh nghiệm" đặc biệt hữu ích cho bài viết này. Bà nói: Kinh nghiệm là một cách hiểu và cần được giải thích. Kinh nghiệm không phải là điều hiển nhiên

- và cũng không rõ ràng; đây vẫn là một vấn đề gây tranh cãi, do đó vẫn luôn được quan tâm (Scott 1992, trang 37).
3. Thiệt hại do trận động đất gây ra rất khủng khiếp. Khoảng 5.500 người bị thiệt mạng và hơn 41.000 người bị thương.
  4. Ví dụ như nhiều người không thể hiểu được những từ tiếng Nhật không phổ biến và không biết làm gì trong vụ thảm họa đó.
  5. Bài viết này tập trung vào những người Việt Nam đã được nhập quốc tịch Nhật Bản bởi cách sống của họ không khác so với những người Việt khác. Do đó, con số thực tế những người Việt Nam đang sống tại Nhật Bản sẽ lớn hơn rất nhiều.
  6. Ngoài hình thức "công dân", còn có những hình thức hợp pháp này cho phép người Việt Nam được sống ở Nhật Bản.
  7. Sau 3 tháng sinh sống, họ phải hòa vào xã hội Nhật Bản để tìm kiếm việc làm và chỗ ở.
  8. Một chủ xí nghiệp sản xuất giày giả da đã nói là nhiều xí nghiệp kiểu như vậy khi đó đã bị phá sản do quá nhiều việc và không hoàn thành được các đơn đặt hàng.
  9. Nói chính xác hơn là hầu hết những người Nhật gốc Hàn Quốc thuộc thế hệ đầu tiên đều hoạt động trong ngành cao su, tiền thân của ngành sản xuất giày giả da.
  10. Ở Nhật sẽ có những khó khăn nhất định đối với những người không có quốc tịch Nhật Bản hoặc không học tại Nhật.
  11. Lễ hội đón năm mới 2003 có khoảng 650 người tham dự một ngày. Chúng ta có thể biết được số người đến dự và cùng nhau đón mừng năm mới qua con số những người Việt Nam ở Nagata.
  12. Điều này có thể được xét từ nhiều khía cạnh khác như các điều kiện làm việc không ổn định.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sở Nội vụ, Văn hóa và Du lịch, thành phố Kobe (2003), Ngày tháng số liệu về người nước ngoài ở Kobe năm 2003.
2. Hiệp hội người di cư Nhật Bản (2003), Số liệu thường niên về người nước ngoài ở Nhật Bản năm 2002.
3. Joan Scott (1992), "Kinh nghiệm" *Những người phụ nữ quyền lực*, 22-40, Judith Butler và Joan Scott ed., New York: Routledge.
4. Kawakami Ikuo (2001) *Gia đình xuyên biên giới: trường hợp người Việt Nam ở Nhật Bản*, Tokyo: Akashi shoten (tiếng Nhật).
5. Kawagoe Michiko (2001) "Những kinh nghiệm của chủ nghĩa đa văn hóa: Trường hợp ngành giày giả da ở Nagata, Kobe", *Nhật Bản học* số 21, Osaka, Phòng Nghiên cứu Nhật Bản, Khoa Văn học, trường Đại học Osaka (Nhật Bản).
6. NGO Việt Nam tại Kobe (2004), Tin tức NGO Việt Nam số 19.
7. Toda Yoshiko (2001), *Cộng đồng người Việt ở Nhật Bản*, Tokyo: Akatukiin shokan (tiếng Nhật).